

Kết quả sản xuất thủy sản năm 2016 và định hướng sản xuất, xuất khẩu thủy sản năm 2017 và hướng đến năm 2020

1. Bối cảnh

Trong năm 2016, ngành thủy sản đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như rét hại ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ những tháng đầu năm, hạn hán ở các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, xâm nhập mặn ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; sự cố môi trường trên các sông xảy ra ở một số tỉnh, đặc biệt sự cố môi trường biển tại khu vực 4 tỉnh ven biển miền Trung.

Tuy nhiên, do có sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đặc biệt là Bộ trưởng và đồng chí Thứ trưởng phụ trách; sự hỗ trợ của các Bộ, ngành trung ương, các đơn vị thuộc Bộ và các địa phương; sự cố gắng vượt khó vươn lên của nông ngư dân, doanh nghiệp, sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển bền vững, góp phần duy trì tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp, tạo việc làm, ổn định đời sống cho người dân và tham gia bảo vệ an ninh, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất chính năm 2016

Ước cả năm tổng sản lượng thủy sản đạt hơn 6,7 triệu tấn, bao gồm sản lượng thủy sản khai thác gần 3,1 triệu tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng trên 3,6 triệu tấn; diện tích nuôi trồng 1,3 triệu ha. Sản phẩm thủy sản được xuất khẩu sang 164 quốc gia và vùng lãnh thổ, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 7 tỷ USD. Trong đó tôm và cá tra vẫn là hai mặt hàng chính của ngành với kim ngạch xuất khẩu cá tra ước đạt 1,67 tỷ USD, tăng 6,6% so với năm 2015; Kim ngạch tôm ước đạt 3,1 tỷ USD tăng 5% so với năm 2015.

So với *kết quả thực hiện năm 2015*, tổng sản lượng tăng 2,5%; trong đó, sản lượng khai thác tăng 1,7%, sản lượng nuôi trồng tăng 3,3%; tỷ trọng sản lượng nuôi trồng chiếm 54,2% tổng sản lượng, cao hơn năm 2015 (năm 2015 là 53,8%). Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng 6,5%.

So với *kế hoạch năm 2016 của Bộ*, tổng sản lượng thủy sản tăng 5,2%, sản lượng khai thác tăng 14,1%, sản lượng nuôi trồng giảm 1,4%; diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 100% (diện tích nuôi nước đạt 100%); kim ngạch xuất khẩu đạt 100% - *chi tiết tại phụ lục 1.*

2.1. Lĩnh vực Nuôi trồng

- *Nuôi tôm*: diện tích nuôi tôm nước lợ ước đạt 700.000 ha (bằng 100,72% so với kế hoạch), sản lượng ước đạt 650.000 tấn, đạt 95,6% so với kế hoạch, tăng 3,17% so với năm 2015.

- *Nuôi cá tra*: ước đạt 5.050 ha, đạt 99% kế hoạch. Sản lượng thu hoạch ước đạt 1,15 triệu tấn, bằng 100% kế hoạch.

- *Các đối tượng thủy sản khác*:

Cá rô phi khá ổn định, diện tích khoảng 25 nghìn ha, sản lượng ước đạt 200 nghìn tấn.

Các đối tượng nhuyễn thể, cá biển, tôm hùm, cua/ghẹ, tôm càng xanh tiếp tục

ổn định. Nuôi cá truyền thống được quan tâm, phát triển khá.

** Về sản xuất giống thủy sản*

Sản xuất giống tôm nước lợ: Đến nay, cả nước có hơn 2.422 cơ sở sản xuất giống tôm nước lợ (trong đó 1.861 cơ sở sản xuất giống tôm sú và khoảng 561 cơ sở sản xuất giống tôm thẻ chân trắng).

Sản xuất giống cá Tra, đến nay cả nước có 230 cơ sở sản xuất giống cá tra, hơn 4.000 hộ ương dưỡng cá giống với diện tích hơn 2.250 ha, sản xuất được khoảng 25-28 tỷ con cá bột (hơn 2,0 tỷ cá tra giống), tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Tiền Giang và cung cấp đủ cho nhu cầu thả nuôi của người dân.

Sản xuất giống cá rô phi, cả nước có 236 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cá rô phi, trong đó có 44 cơ sở nuôi giữ đàn cá rô phi bố mẹ với khoảng 900.000 cá bố mẹ, sản xuất được khoảng 250 triệu con giống.

** Triển khai VietGAP:* Tiếp tục triển khai các quyết định về Hướng dẫn áp dụng VietGAP cho tôm nuôi nước lợ, cá tra, rô phi¹. Tổng cục Thủy sản đang trình Bộ 3 dự thảo: “Hướng dẫn áp dụng VietGAP cho nuôi thương phẩm thủy sản trong lồng”; “Quy trình nuôi thủy sản hữu cơ” và “Hướng dẫn áp dụng VietGAP cho nuôi thương phẩm một số loài bản địa trong ao”. Đã tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động đánh giá chứng nhận của 5 Tổ chức chứng nhận²; kiểm tra sự tuân thủ của cơ sở nuôi tại Hải Phòng; thực hiện đánh giá, chứng nhận lần đầu cho 5 cơ sở nuôi tôm thẻ chân trắng; thực hiện đánh giá giám sát VietGAP cho 2 cơ sở nuôi tôm chân trắng; đánh giá chứng nhận VietGAP đối với 4 cơ sở nuôi cá tra. Tổ chức Hội thảo “Đánh giá kết quả thực hiện chương trình VietGAP và bàn giải pháp phát triển, xây dựng thương hiệu VietGAP”, 5 khóa tập huấn Kỹ năng đánh giá nội bộ VietGAP cho 350 cán bộ quản lý thủy sản địa phương và cơ sở nuôi; xây dựng bài giảng chuẩn về VietGAP; xây dựng ngân hàng đề thi đánh giá trình độ chuyên gia đánh giá, giảng viên ToT. Hướng dẫn cơ sở nuôi cá tra tại 4 tỉnh (An Giang, Cần Thơ, Bến Tre, Đồng Tháp) áp dụng VietGAP; xây dựng 3 mô hình tổ chức lại sản xuất và áp dụng VietGAP (tại Nam Định, Tuyên Quang và Kiên Giang); phát hành cuốn Biểu mẫu ghi chép VietGAP phát miễn phí cho cơ sở nuôi cá tra, tôm nước lợ.

Đã thống nhất bản so sánh tiêu chuẩn VietGAP với GlobalGAP, ASC (sau đó đã hướng dẫn, đào tạo cho cơ sở nuôi tôm nước lợ ở Sóc Trăng và cá Tra ở Đồng Tháp về áp dụng ASC). Tổng cục Thủy sản cũng đã làm việc với đại diện của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC) của WTO và VietGAP đã được ITC thẩm định và đưa lên website của ITC, nhằm giúp các nhà nhập khẩu có cái nhìn đúng về Quy phạm VietGAP và sản phẩm áp dụng, đạt chứng nhận VietGAP.

** Về phòng chống dịch bệnh và kiểm soát môi trường nuôi:* Năm 2016, diễn biến thời tiết khí hậu phức tạp, hạn hán và xâm nhập mặn sâu ở đồng bằng sông

¹Tính đến 30/10/2016, có 199 giấy chứng nhận VietGAP cho khoảng 300 cơ sở nuôi trên toàn quốc, trong đó 144 giấy chứng nhận cho cá Tra (9 tỉnh, diện tích 967,24 ha), 32 giấy chứng nhận cho tôm Thẻ chân trắng (15 tỉnh với diện tích 221,76 ha).

²Các tổ chức: Quacert, FITES, Nhonho, Trung tâm quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản vùng 2, Trung tâm quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản vùng 4.

Cửu Long, nhiều sự cố môi trường gây nên hiện tượng tôm cá chết bất thường ở nhiều địa phương đặc biệt là khu vực Bắc miền Trung. Tổng cục thủy sản đã chỉ đạo tập trung vào quan trắc tăng cường môi trường vùng nuôi³.

Việc thực hiện quan trắc môi trường tại các vùng nuôi tập trung đã có khuyến cáo kịp thời đến người nuôi, cơ quan quản lý địa phương đồng thời làm căn cứ tham mưu cho Lãnh đạo Bộ trong chỉ đạo sản xuất⁴. Hướng dẫn địa phương triển khai nhiệm vụ quan trắc môi trường trong nuôi trồng thủy sản trong đó tập trung xây dựng kế hoạch quan trắc môi trường của địa phương năm 2017, hướng dẫn chi tiết về thông số, tần suất cũng như đối tượng cần quan trắc để địa phương chủ động triển khai một cách thống nhất.

Kết hợp với công tác quan trắc môi trường, công tác phòng bệnh cho thủy sản nuôi cũng được tăng cường thông qua hoạt động giám sát chủ động trong ao nuôi kết hợp với quan trắc môi trường nước cấp đối với tôm nuôi nước lợ, tôm hùm nuôi lồng và nuôi ngao, đã có nhiều bản tin cảnh báo về dương tính đối với bệnh hoại tử gan tụy, pH và mật độ vibrio trong nước cao, cảnh báo về sự cố môi trường tại các tỉnh miền Trung... đã được gửi tới địa phương và người nuôi.

** Kết quả phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ về bảo quản sau thu hoạch và ATVSTP*

Triển khai thực hiện nhiệm vụ và kế hoạch năm 2016 về quản lý chất lượng thức ăn, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường và an toàn thực phẩm, Tổng cục Thủy sản đã xây dựng kế hoạch và triển khai các nội dung:

- Ban hành văn bản số 706/TCTS-NTTS ngày 07/04/2016 về việc các biện pháp cấp bách kiểm soát sử dụng hóa chất, kháng sinh trong nuôi tôm và cá tra⁵.

- Rà soát các văn bản quản lý về vật tư thủy sản và an toàn thực phẩm;

- Phối hợp với Cục Thú y rà soát, điều tra số liệu nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng kháng sinh từ cơ quan quản lý chuyên ngành, điều tra, lập danh sách các tổ chức sản xuất kháng sinh, nhập khẩu, kinh doanh kháng sinh, các cơ sở nuôi trồng thủy sản lớn.

- Phổ biến, tuyên truyền về quản lý chất lượng vật tư và an toàn thực phẩm trong

³Tại khu vực ĐBSCL đã thực hiện 112 điểm quan trắc trong đó 27 điểm quan trắc nguồn nước cấp khu vực nuôi cá tra tại 4 tỉnh Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp và Hậu Giang để phục vụ cho xuất khẩu, 57 điểm quan trắc (8 tỉnh) đối với vùng nuôi tôm nước lợ tập trung, 15 điểm quan trắc đối với ngao và 13 điểm quan trắc đối với cá rô phi và tôm càng xanh. Đối với khu vực miền Trung và miền Bắc thực hiện 15 điểm quan trắc định kỳ trong đó 6 điểm đối với vùng nuôi tôm hùm lồng, 9 điểm đối với vùng nuôi tôm nước lợ, 3 điểm đối với vùng nuôi ngao tập trung, thực hiện 16 đợt quan trắc và giám sát tăng cường môi trường khi tôm cá chết tăng cường do sự cố môi trường như sự cố cá chết tại 04 tỉnh miền Trung, cá chết tại Thanh Hóa, Cá chết tại Hồ Tây, tôm hùm lồng chết tại Phú Yên, Tôm nước lợ chết tại Quảng Nam, nhuyễn thể chết tại Bến Tre, Thành phố Hồ Chí Minh...

⁴Công văn: 3441/BNN-TCTS ngày 02/5/2016 hướng dẫn các biện pháp cấp bách ứng phó với hải sản chết bất thường tại Bắc Trung Bộ, CV 4371/BNN-TCTS ngày 30/5/2016 Hướng dẫn một số biện pháp kỹ thuật tạm thời trong nuôi trồng thủy sản 04 tỉnh Bắc Trung Bộ; công văn 7268/BNN-TCTS hướng dẫn nuôi trồng thủy sản, khai thác hải sản, giám sát an toàn thực phẩm và sản xuất muối tại các tỉnh Bắc trung bộ

⁵Ban hành văn bản số 706/TCTS-NTTS ngày 07/04/2016 về việc các biện pháp cấp bách kiểm soát sử dụng hóa chất, kháng sinh trong nuôi tôm và cá tra; rà soát các văn bản quản lý về vật tư thủy sản và an toàn thực phẩm; ban hành công văn số 2147/TCTS-NTTS ngày 19/8/2016 về việc kiểm soát sử dụng hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong NTTS gửi các Chi cục thủy sản/cơ quan quản lý NTTS các tỉnh thành phố trực thuộc TW để thực hiện giám sát sử dụng kháng sinh nguyên liệu trong NTTS.

nuôi trồng thủy sản. Phối hợp với Cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản xây dựng Chương trình phối hợp số 5856/CTPH-BNN-BCT ngày 8/7/2016 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương về quản lý, kiểm soát và ngăn chặn việc lạm dụng hóa chất công nghiệp trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản.

- Đã tổ chức 3 lớp tập huấn cho các cán bộ quản lý địa phương về nghiệp vụ quản lý chất lượng vật tư và an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản, đặc biệt tập trung vào hướng dẫn triển khai các quy định mới trong quản lý vật tư có hiệu lực từ tháng 7 năm 2016.

Thực hiện Kế hoạch số 05-KH/BCDDCTPH17 về thực hiện Chương trình phối hợp giám sát việc thực hiện pháp luật về quản lý, sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật tư nông nghiệp năm 2016, đã tổ chức 2 lớp tập huấn (tại Nam Định và Tuyên Quang) để hướng dẫn các hội viên Hội Nông dân Việt Nam, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và cán bộ quản lý về kiểm tra giám sát chất lượng vật tư thủy sản.

Tổ chức đoàn thanh tra/kiểm tra: Kiểm tra trách nhiệm của địa phương về quản lý vật tư thủy sản; kiểm tra truy xuất, xác định nguyên nhân liên quan đến việc báo chí phản ánh “tạo màu cá trê vàng”; tổ chức các đoàn thanh tra về điều kiện kinh doanh, chất lượng vật tư trong nuôi trồng thủy sản; đồng thời giải quyết các sự cố liên quan đến cấp phép, quản lý danh mục lưu hành; tổng hợp, rà soát Danh mục thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản.

2.2. Về lĩnh vực khai Thác

Hiện nay, tổng số tàu cá là 109,762 tàu (đã hoàn thành trước thời hạn mục tiêu giảm tàu cá còn khoảng dưới 110.000 tàu). Trong đó có 2.838 tàu dịch vụ hậu cần; tàu khai thác có công suất từ 90 CV trở lên là 30.335 tàu; tàu khai thác có công suất từ 20 CV đến dưới 90CV là: 76.589 tàu.

Kết quả khai thác thủy sản năm 2016 đã vượt kế hoạch đặt ra (sản lượng khai thác ước đạt 3,03 triệu tấn trong đó khai thác hải sản đạt 2,87 triệu tấn; khai thác nội đồng đạt gần 200 nghìn tấn).

2.3. Công tác hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại

**** Hợp tác song phương***

Với Hoa Kỳ, Tổng cục Thủy sản đã tham mưu cho Bộ về các vấn đề hợp tác, các biện pháp trước quy định thanh tra cá da trơn của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ thực hiện Đạo luật Nông nghiệp (Farmbill) 2014 và phối hợp làm việc với các đoàn công tác của Hoa Kỳ về gói hỗ trợ kỹ thuật, tăng cường năng lực cho Việt Nam đáp ứng được các yêu cầu tương đương. Hợp tác với NOAA, USAID để nắm bắt các qui định kỹ thuật mới của Hoa Kỳ về nhập khẩu các sản phẩm thủy sản, xây dựng hỗ trợ kỹ thuật trong đánh giá, điều tra nguồn lợi thủy sản, tăng cường năng lực kiểm soát khai thác IUU, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào Hoa Kỳ, hỗ trợ tăng cường năng lực và sửa đổi Luật Thủy sản, hỗ trợ quy hoạch tổng hợp không gian biển, và hỗ trợ lực lượng kiểm ngư...

Với Trung Quốc, phối hợp tổ chức Hội nghị thường niên lần thứ 13 Ủy ban liên hợp Nghề cá Vịnh Bắc Bộ Việt Nam - Trung Quốc tháng 9/2016 để đánh giá

tình hình thực hiện Hiệp định năm 2015-2016 và các thỏa thuận các hoạt động đánh bắt trong vùng đánh cá chung Vịnh Bắc Bộ trong giai đoạn 2016-2017; Thống nhất hoạt động thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản trong Vùng đánh cá chung Vịnh Bắc Bộ hàng năm để đảm bảo sự phát triển bền vững của nghề cá hai nước.

Với *Nhật Bản*, Tổng cục Thủy sản đã phối hợp với JICA cử chuyên gia tư vấn chính sách quản lý nghề cá sang làm việc tại Tổng cục Thủy sản 3 năm, kể từ 31/3/2016. Phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai các thủ tục để phê duyệt gói viện trợ trị giá 10 triệu USD để Việt Nam xây dựng và nâng cấp cảng cá Đá Bạc (tỉnh Khánh Hòa), gói viện trợ 200 triệu Yên Nhật tiếp theo cho Việt Nam và tiếp nhận 3 tàu tuần tra của Nhật Bản viện trợ.

Với các nước ASEAN, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng về việc tăng cường hợp tác với các nước có vùng biển giáp ranh với Việt Nam, Tổng cục đẩy mạnh hợp tác song phương với các nước ASEAN. Đã thống nhất các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản, an ninh trên biển và kiểm ngư với Campuchia, Thái Lan, Philippine; Vận hành đường dây nóng với Philippines; đàm phán với Campuchia, Brunei, Malaysia, Indonesia và Thái Lan nhằm trao đổi thông tin và giải quyết các vụ việc liên quan đến ngư trường, tàu cá hoạt động trên các vùng biển của nhau và các vấn đề khác có liên quan, tiến hành cứu hộ, cứu nạn, phòng chống trú bão cho các tàu của ngư dân trong nước trên tinh thần hợp tác hữu nghị và nhân đạo, đảm bảo an toàn cho ngư dân trên biển.

Với *Liên minh Châu Âu*, chủ trì chuẩn bị các nội dung và tham gia đoàn công tác đối thoại song phương với Tổng vụ các vấn đề Biển và Thủy sản thuộc Ủy ban Châu Âu (DG MARE). Tham mưu và chuẩn bị các nội dung và làm việc với Cao ủy về Môi trường và Thủy sản của Ủy ban Châu Âu tại Hà Nội.

Với các nước quốc đảo Thái Bình Dương, chuẩn bị nội dung và tham gia đoàn công tác của Bộ NN&PTNT tại Cộng hòa Palau và Liên bang Micronesia để xúc tiến hợp tác về nghề cá (kiểm soát hoạt động khai thác hải sản trái phép và đưa tàu cá và ngư dân Việt Nam đi khai thác hợp pháp tại vùng biển các quốc đảo Thái Bình Dương).

*** Hợp tác đa phương, các tổ chức kỹ thuật chuyên ngành**

Với *Ngân hàng Thế giới (WB)*, đã đề nghị WB thông qua đề xuất Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thủy sản bền vững, Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững - giai đoạn 2.

Với *Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF)*, phối hợp hoàn tất việc xây dựng văn kiện dự án “Vận hành và mở rộng Hệ thống các khu duy trì nguồn giống thủy sản” tại Biển Đông và Vịnh Thái Lan do GEF 5 tài trợ tổng kinh phí là 3 triệu USD cho 5 nước trong đó có Việt Nam. Dự án đã được GEF phê duyệt và bắt đầu triển khai trong năm 2017.

Với *Trung tâm Phát triển Nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC)*, đã tổ chức thành công cuộc họp Hội đồng Giám đốc SEAFDEC lần thứ 48 tại TP. Nha Trang, thể hiện rõ quan điểm của Việt Nam đối với việc chống lại các hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không kiểm soát, không báo cáo (IUU) có tính đến yếu tố an toàn trên biển cho ngư dân, kêu gọi hợp tác giải quyết các vấn đề IUU trên tinh

thần nhân đạo, hữu nghị, và áp lực gia tăng về sinh kế của cộng đồng nghèo trên biển, đồng thời cam kết chủ động và tích cực trong việc xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin và giải quyết các vụ việc liên quan đến rủi ro thách thức đối với ngư dân và nghề cá trên biển. Đồng thời đã tham gia trực tiếp vào các dự án của SEAFDEC.

Với FAO/APFIC, trong năm 2016, Tổng cục Thủy sản đã tranh thủ được 2 dự án: (1) Sáng kiến khu vực, tăng trưởng xanh dương, áp dụng thí điểm công cụ quy hoạch và quản lý NTTS cho tăng trưởng bền vững tại một số nước Đông Nam Á; (2) Xây dựng giải pháp chính sách cho việc cung cấp thức ăn cá tra bền vững, thực hành quản lý tốt để tăng cường hiệu quả sử dụng thức ăn cho cá tra ở Việt Nam.

Với APEC, xây dựng đề án tham gia APEC Việt Nam 2017 (trong đó Tổng cục Thủy sản sẽ tham gia chủ trì 2 phiên họp “Đối thoại chính sách cao cấp về an ninh lương thực và nông nghiệp bền vững, ứng phó biến đổi khí hậu” tại TP Cần Thơ và Cuộc họp nhóm công tác về thủy sản và đại dương APEC (OFWG).

Về hội nhập và xúc tiến thương mại, đã triển khai xây dựng Đề án Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành thủy sản trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế (đang hoàn thiện hồ sơ để trình phê duyệt). Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tiếp xúc với các doanh nghiệp phân phối, nhà nhập khẩu thủy sản của Bỉ; đối thoại với Tổng vụ các vấn đề Biển và Thủy sản của Ủy ban Châu Âu về triển khai các hoạt động quản lý nghề cá và kiểm soát khai thác hải sản bất hợp pháp của Việt Nam, các vấn đề liên quan đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Liên minh Châu Âu, tham dự các hoạt động quảng bá sản phẩm thủy sản tại Hội chợ thủy sản Toàn cầu tại Vương quốc Bỉ.

2.4. Đánh giá chung

Năm 2016, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ trưởng và các đồng chí Lãnh đạo Bộ, ngành thủy sản đạt được những kết quả tích cực, tạo niềm tin, cơ sở cho việc tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản, Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản và Kế hoạch phát triển ngành thủy sản 5 năm 2016-2020.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp của Đề án tái cơ cấu đã góp phần thay đổi đáng kể về phương thức sản xuất truyền thống trước đây, khơi dậy được sức sản xuất, khả năng sáng tạo của người nuôi, ngư dân, doanh nghiệp; phát huy tiềm năng lợi thế của vùng đồng bằng sông Cửu Long trong nuôi trồng thủy sản, nhất là đối với sản phẩm tôm nước lợ. Tạo bước chuyển biến mạnh về kết quả nuôi trồng thủy sản trước khó khăn tưởng chừng không vượt qua được do hạn, mặn trong 6 tháng đầu năm.

Trong lĩnh vực nuôi trồng, đã kịp thời có triển khai những biện pháp ứng phó trước tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn, sự cố môi trường, tạo bước ngoặt bất ngờ đối với kết quả nuôi trồng thủy sản, nhất là đối với nuôi tôm. Từ bị động đã chuyển sang chủ động trong việc hướng dẫn điều chỉnh thời vụ, triển khai phương pháp chuẩn bị con giống (ương dèo) chuẩn bị sẵn sàng khi có nước về, xây dựng và triển khai quyết liệt kế hoạch hành động đối với sản xuất tôm 6 tháng cuối năm; tiến hành kiểm tra, kiểm soát tốt chất lượng giống thủy sản và các vật tư đầu vào phục vụ nuôi

trồng thủy sản.

Trong lĩnh vực khai thác thủy sản, từng bước góp phần hiện đại hoá nghề khai thác thủy sản, hướng tới phát triển bền vững thông qua một số tiêu chí sau: Công tác quản lý nhà nước về khai thác thủy sản bước đầu đã đạt được mục tiêu, đi đúng định hướng và theo quy hoạch đã được phê duyệt; việc xây dựng và triển khai thực hiện các quy hoạch, các văn bản quản lý nhà nước, các chính sách đã được thực hiện đồng bộ, phát huy hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước. Đã đạt trước thời hạn mục tiêu giảm số lượng tàu cá. Cơ cấu tàu, nghề được điều chỉnh theo đúng định hướng. Mục tiêu hiện đại hóa tàu cá đang có những kết quả ban đầu, tích cực. Công tác tổ chức sản xuất trên biển đã có bước tiến đáng kể. Mô hình khai thác, tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi bước đầu đã phát huy hiệu quả về tổ chức sản xuất theo chuỗi, ngư dân đã làm chủ các trang thiết bị kỹ thuật mới, công nghệ khai thác tiến bộ làm cơ sở để thực hiện tổ chức sản xuất trên biển thời gian tới.

3. Định hướng sản xuất, xuất khẩu thủy sản năm 2017 và hướng đến năm 2020.

3.1. Dự báo bối cảnh thực hiện

- *Thuận lợi:*

Nhu cầu thủy sản trên thế giới vẫn tăng (trên 15%). Chương trình tái cơ cấu nông nghiệp bắt đầu có tác động gia tăng lượng nguyên liệu thủy sản nuôi cung cấp cho chế biến xuất khẩu. Các hiệp định thương mại với các thị trường chính mở ra cơ hội để hội nhập sâu hơn.

- *Khó khăn:*

+ Kinh tế thế giới tăng trưởng, tuy nhiên mức độ không cao và khó duy trì sự ổn định; do ảnh hưởng của những thay đổi chính trị ở Cộng đồng chung Châu Âu, thay đổi Chính phủ ở Hoa Kỳ.

+ Biến đổi của khí hậu sẽ có những diễn biến phức tạp, nguồn nước cấp cho vùng đồng bằng sông Cửu Long bị ảnh hưởng mạnh do việc các nước xây dựng nhiều đập trên thượng nguồn.

+ Nguồn vốn đầu tư cho phát triển (kể cả nguồn vốn các khu vực ngoài ngân sách) khó khăn hơn.

+ Sự cạnh tranh về giá do tình hình phục hồi kinh tế chậm của các thị trường; kiểm soát hóa chất kháng sinh theo chuỗi cung ứng vẫn là thách thức lớn; Rào cản thương mại như thuế chống bán phá giá, chương trình thanh tra cá da trơn... tiếp tục là thách thức cho việc tăng trưởng xuất khẩu.

Tuy nhiên, với kết quả thực hiện năm 2016 của kinh tế cả nước, tác động tích cực của các thỏa thuận thương mại đã được Chính phủ ký kết, hoạt động của Cộng đồng kinh tế ASEAN, kết quả sản xuất của ngành thủy sản, với quyết tâm cao và sự chỉ đạo quyết liệt của Lãnh đạo Bộ, ngành thủy sản sẽ tiếp tục phát huy những nhân tố, phương pháp tích cực hình thành, xuất hiện trong năm qua để chuyển những thách thức, khó khăn thành cơ hội trong sản xuất thủy sản, phấn đấu tích cực góp phần vào mục tiêu tổng quát của của ngành nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn

2016-2017 là: “*Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất; áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu; nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn; quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường*”.

3.2. Định hướng

Năm 2017, tiếp tục tổ chức chỉ đạo phân đầu thực hiện đạt mục tiêu kế hoạch năm 2017 của Bộ tại công văn số 6757/BNN-KH ngày 10/8/2016 là “*Phát triển ngành thủy sản bền vững, trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, hội nhập vững chắc vào nền kinh tế quốc tế, từng bước nâng cao thu nhập và mức sống của ngư dân; đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn lợi thủy sản và góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh trên các vùng biển, đảo của tổ quốc. Năm 2017 lấy công tác quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm thủy sản là nhiệm vụ ưu tiên*”.

- Tiếp tục tập trung thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản và Chương trình mục tiêu phát triển thủy sản bền vững đến năm 2020. Cơ bản duy trì ổn định diện tích các đối tượng chủ lực, áp dụng công nghệ và phương thức nuôi tiên tiến, hiệu quả để tăng sản lượng tôm nước lợ, cá rô phi, cá tra và các đối tượng khác.

- Tổng sản lượng thủy sản năm 2017 dự kiến là 6,85 triệu tấn (trong đó sản lượng khai thác 3,05 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng 3,8 triệu tấn), ***cung cấp nguyên liệu chất lượng phục vụ chế biến xuất khẩu đạt 7,1 tỷ USD, hướng đến năm 2020 đạt 10-10,5 tỷ USD.***

(Kế hoạch các chỉ tiêu sản xuất chính như tại Phụ lục 2).

3.3. Một số nhiệm vụ và giải pháp chính để thúc đẩy sản xuất cung cấp nguyên liệu chất lượng phục vụ chế biến xuất khẩu.

a) Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản:

*** Về giống**

- Triển khai hiệu quả các dự án giống, thúc đẩy nhanh chương trình tôm Thẻ chân trắng bố mẹ sạch bệnh và chương trình chọn tạo giống tôm sú; dự án phát triển giống Rô phi; quản lý tốt chất lượng giống, nhất là giống tôm nước lợ, cá tra, rô phi.

- Chủ động sản xuất giống một số đối tượng nuôi chủ lực, phân đầu đến 2020 sản xuất 100% giống có chất lượng và 100% giống tôm sú, tôm thẻ chân trắng sạch bệnh.

- Cơ cấu lại hệ thống sản xuất giống gắn với vùng nuôi, ngoài khu vực duyên hải miền Trung là trung tâm giống hải sản của quốc gia, phát triển sản xuất giống tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao ở khu vực duyên hải Nam bộ.

*** Về nuôi:**

- Tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí hậu và kịp thời thông báo,

hướng dẫn người dân về các giải pháp kỹ thuật, tổ chức sản xuất. Chỉ đạo khung lịch mùa vụ nuôi trồng thủy sản năm 2017 phù hợp với biến đổi khí hậu.

- Chỉ đạo các địa phương có vùng nuôi lớn lập tổ công tác, bám địa bàn, hướng dẫn người nuôi tuân thủ quy trình kỹ thuật phù hợp để hạn chế thiệt hại trong điều kiện hạn, mặn.

- Chỉ đạo tiếp tục duy trì ổn định diện tích và sản lượng tôm sú, phát huy lợi thế nuôi tôm sú tại các vùng sinh thái đặc trưng tôm-rừng ngập mặn, tôm-lúa nhằm giữ lợi thế cạnh tranh và thị trường xuất khẩu tôm sú trên thế giới. Tiếp tục phát triển nuôi tôm Thẻ chân trắng ở các vùng có lợi thế (dự kiến nuôi tôm Thẻ chân trắng và tôm sú thâm canh phát triển ổn định trong bối cảnh đã có biện pháp ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn, đồng thời đẩy mạnh nâng cao năng suất của gần 200 nghìn ha nuôi tôm lúa).

- Đẩy mạnh nuôi rô phi, nhuyễn thể, cá biển, trồng rong biển.

- Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai Đề án phát triển tổng thể ngành công nghiệp tôm Việt Nam đến năm 2025, bao gồm cả Đề án tôm - lúa.

- Điều chỉnh kế hoạch khung; tổ chức triển khai xây dựng dự án và tổ chức thực hiện dự án phát triển sản phẩm quốc gia đối với cá da trơn. Trong đó, tập trung phát triển với các sản phẩm cá tra theo chuỗi sản xuất khép kín.

* *Về phòng chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản:* Chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh trên tôm nuôi nước lợ, ngao trong đó xác định phòng bệnh là chính thông qua các mô hình/phương thức nuôi phù hợp từng vùng/từng đối tượng, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm. Năm 2017 tiếp tục tăng cường kiểm tra, giám sát công tác phòng chống dịch bệnh thủy sản ngoài việc tập trung phòng trừ dịch bệnh trên tôm nuôi sẽ mở rộng giám sát dịch bệnh trên nhuyễn thể, ngao, cá Tra và thủy sản nuôi tập trung khác tại cả 3 miền, kết hợp quan trắc nguồn nước cấp và giám sát chủ động ao nuôi để chủ động chỉ đạo sản xuất, hạn chế thấp nhất thiệt hại.

* *Về kiểm soát môi trường nuôi, xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường:* Tiếp tục thực hiện dự án quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Quyết định 5204/BNN-TCTS với các nội dung: Quan trắc các khu vực nuôi trọng điểm các đối tượng nuôi chủ lực như tôm nước lợ, cá tra, tôm hùm, nhuyễn thể và Rô phi trong cả nước; xây dựng mạng lưới thông tin quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản; đào tạo nâng cao năng lực thực hiện cho cán bộ quan trắc môi trường. Công tác quan trắc môi trường sẽ tiếp tục hỗ trợ để phòng ngừa thiệt hại và nuôi trồng thủy sản hiệu quả; xây dựng phần mềm quản lý và truyền số liệu và hướng dẫn địa phương tiếp tục xây dựng kế hoạch quan trắc môi trường của địa phương. Tổ chức các hội thảo định hướng nhiệm vụ quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản và tập huấn nâng cao năng lực quan trắc môi trường cho cán bộ quan trắc môi trường của địa phương.

* *Về áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt*

- Tiếp tục triển khai VietGAP, hoàn thành và triển khai hướng dẫn VietGAP

cho các đối tượng.

- Xây dựng và trình ban hành các hướng dẫn áp dụng Quy phạm nuôi hữu cơ cho các đối tượng nuôi chủ lực; đẩy mạnh hài hòa công nhận lẫn nhau với các tổ chức chứng nhận khác như GSSI, GAA, ASC, Global GAP; tăng cường hỗ trợ mô hình chứng nhận VietGAP; kiểm tra giám sát các tổ chức chứng nhận VietGAP.

** Về triển khai thực hiện chính sách về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá tra*

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 36/2014/NĐ-CP về cá tra. Phát triển nuôi cá tra ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long gắn với thị trường, duy trì diện tích, năng suất, sản lượng, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm cá tra.

- Chú trọng công tác tổ chức lại sản xuất trong nuôi trồng thủy sản; chỉ đạo/hướng dẫn đẩy mạnh xây dựng các mô hình liên kết chuỗi giá trị ngang và dọc trong sản xuất kinh doanh cá tra như các hợp tác xã, tổ hợp tác, liên kết người nuôi – doanh nghiệp nhằm đảm bảo lợi ích của các bên.

** Một số nhiệm vụ, giải pháp về bảo quản sau thu hoạch và an toàn vệ sinh thực phẩm:*

- Tăng cường công tác thanh/kiểm tra các yếu tố đầu vào, đặc biệt là chất lượng thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản và kiểm tra ngăn ngừa việc sử dụng kháng sinh cấm, lạm dụng kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản.

Năm 2017 phấn đấu đạt được các mục tiêu sau: 90 % cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư dùng trong nuôi trồng thủy sản được kiểm tra điều kiện, trong đó ít nhất 80% cơ sở đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ sản phẩm vi phạm về chất lượng dưới 20%. Phấn đấu 90% cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nuôi trồng thủy sản được thống kê, kiểm tra, quản lý điều kiện sản xuất theo quy định của pháp luật, các cơ sở không đủ điều kiện dưới 30%. 90 % cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản sau thu hoạch được thống kê, đánh giá từ công đoạn thu mua, chế biến. Tỷ lệ cơ sở vi phạm về điều kiện sản xuất dưới 10%. Tỷ lệ mẫu không đạt các mức giới hạn về an toàn thực phẩm dưới 4%.

- Đẩy mạnh thực hiện các nội dung về quản lý điều kiện, chất lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư đầu vào và quản lý điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm cơ sở nuôi

b) Lĩnh vực khai thác thủy sản:

** Tổ chức lại sản xuất trên vùng biển ven bờ và vùng lộng*

- Rà soát, xây dựng cơ sở pháp lý giúp các địa phương đẩy mạnh phân cấp quản lý tàu cá khai thác vùng ven bờ và vùng lộng; gắn vai trò, trách nhiệm bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ với các tổ chức chính trị, xã hội và chính quyền địa phương.

- Tiếp tục tham mưu, hướng dẫn các địa phương tổ chức, sắp xếp lại tàu thuyền khai thác hải sản vùng biển ven bờ và vùng lộng theo quy hoạch của ngành

và địa phương.

- Hướng dẫn địa phương tổ chức xây dựng cơ chế, chính sách để xây dựng các mô hình đồng quản lý, mô hình chuyển đổi nghề, tạo sinh kế thay thế các nghề xâm hại nguồn lợi và môi trường. Phát huy và củng cố vai trò của các làng nghề ngư nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục theo dõi, kiểm tra việc thực hiện công văn số 9443/BNN-TCTS ngày 18/11/2015 chỉ đạo các địa phương tăng cường quản lý việc đóng mới tàu cá xa bờ và tạm dừng việc cấp phép đóng mới tàu lưới kéo để quản lý đối tượng tàu cá hoạt động nghề lưới kéo của các địa phương.

* Tổ chức lại sản xuất trên vùng biển khơi.

- Trên cơ sở quy hoạch khai thác hải sản vùng biển xa bờ được phê duyệt, xác định số lượng tàu khai thác tối đa trên từng vùng biển, theo nhóm nghề, đối tượng khai thác. Xây dựng kế hoạch quản lý, đề xuất tổ chức quản lý khai thác hải sản vùng khơi theo hạn ngạch, phân bổ số lượng giấy phép khai thác cho các địa phương theo nghề, phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi đối với từng vùng biển.

- Tiếp tục thực hiện và hoàn thiện hình thức tổ chức sản xuất trên biển (theo chuỗi), nhân rộng các mô hình tổ chức liên kết sản xuất trên biển như: tổ, đội, hợp tác xã, nghiệp đoàn nghề cá; mô hình liên kết giữa ngư dân với các tổ chức, doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ hải sản...

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện một số hoạt động phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo sản xuất thủy sản như: Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, trước mắt ở vùng xa bờ; Điều tra, dự báo ngư trường khai thác hải sản, đánh giá, phát hành bản tin dự báo ngư trường.

* Chứng nhận, xác nhận thủy sản xuất khẩu

- Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư thay thế Thông tư số 28/2012/TT-BNN; tập huấn, hướng dẫn cho các cán bộ thuộc Chi cục Thủy sản, doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản về các quy định mới về chứng nhận, xác nhận nhằm hạn chế tối đa tình trạng các lô hàng thủy sản xuất khẩu bị nước bạn ngăn chặn.

- Phối hợp với cơ quan thẩm quyền các nước nhập khẩu thủy sản kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để các lô hàng thủy sản khai thác được nhanh chóng thông quan tại các thị trường thuộc EU và ICCAT.

- Đề xuất, lựa chọn thí điểm thực hiện cấp chứng nhận, xác nhận điện tử tại một số địa phương.

* Về quản lý cảng cá, dịch vụ hậu cần nghề cá

- Tham mưu trình Tổng cục/Bộ công bố cơ sở đóng mới, nâng cấp tàu cá đủ điều kiện; công bố đóng, mở các cảng cá, khu neo đậu theo quy định;

- Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện Dự án điều tra, đánh giá hiện trạng cơ sở đóng sửa tàu cá, xây dựng Quy hoạch cơ sở đóng sửa tàu thuyền phục vụ hiện đại hóa tàu cá; Tăng cường quản lý quy hoạch đối với cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

- Đề xuất giải pháp, chính sách hỗ trợ, phát triển các cơ sở đóng, sửa tàu cá, sản xuất ngư cụ, trang thiết bị máy móc khai thác trên tàu cá, nhất là các cơ sở tại các trung tâm nghề cá lớn.

- Sơ kết đánh giá các mô hình liên kết chuỗi trong Đề án khai thác thu mua chế biến cá ngừ theo chuỗi để xây dựng và phát triển các mô hình liên kết sản xuất, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ trong khai thác thủy sản.

- Phối hợp, hướng dẫn các địa phương xây dựng thống nhất, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước tại các cảng cá, bến cá để khai thác có hiệu quả các công trình này.

c) Công tác hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại

Tiếp tục triển khai thực hiện nội dung các thỏa thuận và Hiệp định đã ký với các nước, tổ chức để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế trong lĩnh vực thủy sản mà Việt Nam là thành viên.

Đẩy mạnh và xúc tiến việc hợp tác, đưa tàu cá của Việt Nam sang liên doanh, khai thác tại các ngư trường thuộc vùng biển của các nước trong khu vực như Brunei, Indonesia và các quốc đảo Palau, Micronesia.

Thiết lập và vận hành tốt các đường dây nóng giữa Việt Nam và Trung Quốc, Philippines, đẩy nhanh tiến độ ký kết hợp tác đường dây nóng với Campuchia và Brunei, đàm phán ký kết đường dây nóng với Indonesia để góp phần giải quyết nhanh chóng và kịp thời các vấn đề trên biển, góp phần ổn định sản xuất và đảm bảo các hoạt động của tàu cá Việt Nam, giữ gìn chủ quyền biển đảo quốc gia, ổn định hòa bình và an ninh trong vùng biển của Việt Nam và khu vực.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao trình độ sản xuất một số đối tượng sản phẩm thủy sản quốc gia, chủ lực.

Chủ động tích cực thực hiện cam kết về thủy sản, xây dựng kế hoạch phổ biến, tuyên truyền về các cam kết thủy sản cho các cơ quản lý nhà nước TƯ, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp trong các FTAs đã ký như FTA Việt Nam – EU, TPP, Việt Nam – Hàn Quốc, Liên Minh Hải quan Nga – Belarus – Kazakhstan...

Tiếp tục tìm kiếm các nguồn hỗ trợ, đầu tư bên ngoài để tăng cường năng lực và triển khai các nhiệm vụ của ngành như nguồn vốn của WB, AFD hỗ trợ đầu tư xây dựng các trung tâm nghề cá lớn, các vùng nuôi tập trung, nguồn hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường năng lực từ hợp tác song phương và các tổ chức quốc tế.

Thực hiện nhiệm vụ xúc tiến thương mại tại các thị trường trọng điểm kết hợp đàm phán hợp tác song phương tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ các rào cản kỹ thuật trong thương mại và thúc đẩy xuất khẩu.

d) Công tác thanh tra, kiểm tra

- Tổ chức thực hiện thanh tra về việc chấp hành các quy định pháp luật về sản xuất, kinh doanh thức ăn, chất xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản, về quản lý giống thủy sản, các cơ sở sản xuất giống thủy sản; các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư đầu vào dùng trong nuôi trồng thủy sản.

- Tổ chức kiểm tra việc triển khai thực hiện Chỉ thị 01 và Chỉ thị 19 của Thủ tướng Chính phủ; Kiểm tra thực tế, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm trên các vùng nước tại các tỉnh và thực hiện tuyên truyền qua việc xây dựng Câu truyện truyền thanh và Diễn đàn tuyên truyền trên kênh VOV1.

e) Công tác khoa học, công nghệ

- Đề xuất, đặt hàng với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn danh mục các đề tài/dự án triển khai giai đoạn 2018-2022

- Phối hợp và tham mưu tổng hợp hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ xem xét phê duyệt “Chương trình khoa học công nghệ phục vụ khai thác và phát triển thủy sản bền vững”.

- Hoàn thiện các thủ tục để trình công nhận tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực thủy sản.

f) Công tác hợp tác quốc tế

- Tiếp tục triển khai thực hiện nội dung các thỏa thuận và Hiệp định đã ký với các nước trong khu vực, Hiệp định nghề cá Vịnh Bắc Bộ.

- Đẩy mạnh và xúc tiến việc hợp tác, đưa tàu cá của Việt Nam sang liên doanh, khai thác tại các ngư trường thuộc vùng biển của các nước trong khu vực như Brunei, Indonesia và các quốc đảo Palau, Micronesia.

- Thiết lập và vận hành tốt các đường dây nóng giữa Việt Nam và Trung Quốc, Philippines, đẩy nhanh tiến độ ký kết hợp tác đường dây nóng với Campuchia và Brunei, đàm phán ký kết đường dây nóng với Indonesia để góp phần giải quyết nhanh chóng và kịp thời các vấn đề trên biển, góp phần ổn định sản xuất và đảm bảo các hoạt động của tàu cá Việt Nam, giữ gìn chủ quyền biển đảo quốc gia, ổn định hòa bình và an ninh trong vùng biển của Việt Nam và khu vực.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao trình độ sản xuất một số đối tượng sản phẩm thủy sản quốc gia, chủ lực.

- Chủ động tích cực thực hiện cam kết về thủy sản, xây dựng kế hoạch phổ biến, tuyên truyền về các cam kết thủy sản cho các cơ quản lý nhà nước TƯ, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp trong các FTAs đã kí như FTA Việt Nam – EU, TPP, Việt Nam – Hàn Quốc, Liên Minh Hải quan Nga – Belarus – Kazakhstan...

- Tiếp tục tìm kiếm các nguồn hỗ trợ, đầu tư bên ngoài để tăng cường năng lực và triển khai các nhiệm vụ của ngành như nguồn vốn của WB, ADF hỗ trợ đầu tư xây dựng trung tâm nghề cá lớn, các vùng nuôi tập trung, nguồn hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường năng lực từ hợp tác song phương và các tổ chức quốc tế.

- Tập trung xây dựng nghiên cứu các quy định pháp luật, các hàng rào phi thuế và phi thuế quan, cam kết quốc tế của Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU và của một số thị trường nhập khẩu chính khác nhằm bổ sung thông tin để xây dựng năng lực cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu.

- Thực hiện nhiệm vụ xúc tiến thương mại tại các thị trường trọng điểm kết hợp đàm phán hợp tác song phương tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ các rào cản kỹ thuật trong thương mại và thúc đẩy xuất khẩu.

4. Một số vấn đề đối với phát triển xuất khẩu thủy sản hướng đến năm 2020.

4.1. Giữ vững và phát triển thị trường

a) Đối với các thị trường xuất khẩu truyền thống, đặc biệt thị trường xuất khẩu các sản phẩm chủ lực, cần đặc biệt chú trọng:

- Sản phẩm xuất khẩu, trước hết phải đáp ứng các yêu cầu của thị trường về đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, đảm bảo giữ vững uy tín hàng thủy sản Việt Nam; đồng thời tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền đầy đủ, chính xác về quá trình sản xuất và chất lượng của sản phẩm đến rộng rãi người tiêu dùng tại các thị trường.

- Chú trọng đầu tư nghiên cứu, sản xuất và tăng thị phần các loại sản phẩm giá trị gia tăng khác nhau, phù hợp với sức mua, thị hiếu theo đặc thù của từng thị trường. Phát triển mạng lưới cung cấp, bán buôn đến hệ thống siêu thị thông qua liên kết với nhà nhập khẩu, nhà cung cấp đầu mối của nước sở tại.

- Tham gia và có các hoạt động tại các hội chợ thủy sản quốc tế hàng năm; chủ động đối thoại về chính sách phát triển thủy sản và thương mại thủy sản với các thị trường lớn...

- Chủ động theo dõi diễn biến thị trường, cập nhật các chính sách của thị trường để xây dựng các biện pháp phòng vệ thương mại thích hợp đối phó với tranh chấp thương mại, rào cản kỹ thuật, đặc biệt đối với các sản phẩm chủ lực tại các thị trường lớn.

b) Đối với các thị trường tiềm năng, nhiệm vụ trọng tâm là nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu, sức mua và cơ cấu sản phẩm để định hướng cho sản xuất, chế biến xuất khẩu. Tiến hành công tác xúc tiến thương mại, quảng bá, thông tin tuyên truyền rộng rãi về sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời tiếp cận, tạo được mối liên kết chặt chẽ với nhà nhập khẩu, nhà phân phối lớn của thị trường để thỏa thuận, ký kết các hợp đồng xuất nhập khẩu lâu dài, ổn định với các thị trường này.

4.2. Đổi mới hoạt động xuất khẩu và xúc tiến thương mại

a) Từng bước phát triển hình thức xuất khẩu trực tiếp cho các hệ thống phân phối, trung tâm thương mại lớn, siêu thị, thay thế việc xuất khẩu qua trung gian (nhà nhập khẩu) nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Trước mắt, tại các thị trường lớn (Mỹ, EU, Nhật Bản), thông qua các đại diện thương mại của Việt Nam ký kết hợp đồng với các tổ chức cung ứng thực phẩm cho các trung tâm phân phối, siêu thị của các thị trường này, từng bước xây dựng mạng lưới phân phối thủy sản Việt Nam.

b) Nghiên cứu việc hình thành một số trung tâm xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp Việt Nam nói chung, trong đó có thủy sản, tại các thị trường lớn như: Mỹ, Nhật Bản, EU nhằm quảng bá, thông tin chính xác, đầy đủ về sản phẩm thủy sản Việt Nam đến thị trường và người tiêu dùng; đồng thời cung cấp kịp thời các thông tin về thị trường, chính sách, pháp luật của nước sở tại cho các cơ quan quản lý, cơ quan nghiên cứu và doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp mở đại lý và

tiến đến hình thành các văn phòng đại diện giới thiệu sản phẩm thủy sản xuất khẩu Việt Nam.

c) Xây dựng trung tâm nghiên cứu, phân tích các thông tin (về nhu cầu, cơ cấu sản phẩm, thị hiếu, tâm lý người tiêu dùng) và dự báo thị trường xuất khẩu thủy sản với đội ngũ chuyên gia có năng lực. Trên cơ sở đó, dự báo được nhu cầu, số lượng và cơ cấu sản phẩm của từng thị trường, từng giai đoạn cụ thể, định hướng cho việc tổ chức sản xuất và chế biến xuất khẩu trong nước.

d) Xây dựng và thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại phù hợp với các chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu, theo hướng tăng cường sự tham gia của các hiệp hội và doanh nghiệp.

đ) Tổ chức sâu rộng và có các hình thức phù hợp hơn nữa các hoạt động quảng bá, truyền thông, tiếp thị, hướng dẫn sử dụng và sự hiểu biết đúng về thủy sản Việt Nam, nhất là đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm mới, sản phẩm có giá trị gia tăng của Việt Nam, đến nhà cung cấp phân phối lớn, hệ thống siêu thị và đông đảo người tiêu dùng nước ngoài.

4.3. Phát triển nguồn nguyên liệu ổn định và đảm bảo chất lượng

a) Đối với nguyên liệu từ nuôi trồng:

- Tổ chức lại sản xuất các vùng nuôi thủy sản (cả nước ngọt, nước lợ và nuôi biển), đặc biệt đối với các vùng nuôi các sản phẩm chủ lực (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, nghêu, cá ngừ đại dương và các hải đặc sản khác...), theo hướng tạo môi liên kết chặt chẽ, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa người nuôi với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu. Đồng thời từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm tạo ra các vùng nuôi có sản lượng hàng hóa lớn, có chất lượng cao và ổn định. Các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cần phát triển theo hướng chủ động sản xuất nguyên liệu, ký kết hợp đồng thu mua nguyên liệu với người nuôi để bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định và kiểm soát chất lượng trong quá trình nuôi. Phát triển các mô hình sản xuất kinh tế tập thể (nhóm hộ, Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Hiệp hội nuôi trồng thủy sản...) vừa đảm bảo phát triển theo quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu có sản lượng lớn, vừa có điều kiện áp dụng các chương trình nuôi tiên tiến và bảo vệ môi trường vùng nuôi.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất, việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn bắt buộc trong nuôi trồng thủy sản (Viet GAP) và thực hiện truy xuất nguồn gốc... đối với các cơ sở nuôi thủy sản, cơ sở bảo quản, sơ chế nhằm đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm ngay từ khâu sản xuất giống đến nuôi thương phẩm, cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu.

- Tổ chức lại hệ thống nậu vựa, các đầu mối thu gom sản phẩm nguyên liệu, là cầu nối quan trọng giữa người nuôi với doanh nghiệp, phát huy vai trò tích cực và hạn chế các mặt tiêu cực của hệ thống này nhằm từng bước quản lý tốt thị trường nguyên liệu, đồng thời đảm bảo chất lượng của sản phẩm nguyên liệu sau thu hoạch.

- Trên cơ sở dự báo thị trường, các cơ quan nghiên cứu, dịch vụ và khuyến ngư phải có chương trình kế hoạch cụ thể, nhanh chóng hướng dẫn người nuôi chủ

động sản xuất, từ sản xuất các loại giống đến quy trình nuôi... các đối tượng nuôi có lợi thế cạnh tranh, có hiệu quả và đảm bảo chất lượng cung cấp sản lượng lớn cho chế biến xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu của thị trường theo từng thời kỳ.

b) Đối với nguyên liệu từ khai thác:

- Tăng giá trị và chất lượng các loại sản phẩm nguyên liệu từ khai thác, trên cơ sở đầu tư, áp dụng các tiến bộ khoa học để nâng cao chất lượng sản phẩm sau khai thác, nhất là công nghệ bảo quản tiên tiến, giảm tổn thất sau thu hoạch và kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng chất bảo quản sản phẩm...

- Đẩy mạnh khai thác xa bờ, giảm khai thác ven bờ vừa để bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đồng thời thay đổi được cơ cấu sản phẩm khai thác, từ các loài thủy sản có giá trị kinh tế thấp sang các đối tượng khác có giá trị kinh tế cao, có sản lượng lớn phục vụ chế biến xuất khẩu.

- Áp dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến đảm bảo các sản phẩm từ khai thác tuân thủ các quy định quốc tế về bảo vệ nguồn lợi và chống đánh bắt bất hợp pháp (IUU), vượt qua các rào cản của thị trường khó tính.

c) Đối với nguyên liệu nhập khẩu:

- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, đồng thời cân đối cơ cấu nguyên liệu nhập khẩu thích hợp để chế biến tái xuất, đáp ứng yêu cầu về cơ cấu và số lượng sản phẩm của thị trường và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lực ngành công nghiệp chế biến, tăng kim ngạch xuất khẩu và góp phần quan trọng giải quyết lao động nông thôn có việc làm của nhiều địa phương.

- Tiếp tục nhập khẩu các loại thủy sản không có ở Việt Nam hoặc không đáp ứng đủ yêu cầu về cơ cấu và số lượng thủy sản nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu theo nhu cầu của thị trường, đồng thời nâng cao hiệu suất sử dụng của các nhà máy chế biến.

4.4. Tập trung đầu tư phát triển chế biến xuất khẩu theo chiều sâu

a) Chú trọng đầu tư nâng cấp, cải tạo các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu để đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đáp ứng yêu cầu của thị trường nhập khẩu về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

b) Khuyến khích đầu tư công nghệ mới, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, trong đó ưu tiên đầu tư đổi mới dây chuyền, thiết bị chế biến hiện đại, công nghệ tiên tiến, cải tiến mẫu mã, bao bì... để đổi mới sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm chế biến xuất khẩu, kể cả tận dụng phụ phẩm để chế biến các loại sản phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu.

c) Phát triển các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm có giá trị gia tăng, giảm tỷ trọng hàng sơ chế, hàng có giá trị gia tăng thấp, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng và nhu cầu của từng thị trường nhập khẩu.

4.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm

a) Áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến thủy sản về quản lý an toàn thực phẩm từ sản xuất

nguyên liệu đến bàn ăn; khuyến khích việc áp dụng các quy chuẩn quốc tế có liên quan.

b) Thường xuyên tổ chức triển khai kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định đảm bảo an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến xuất khẩu. Xử lý nghiêm và thực hiện việc công bố các hành vi vi phạm các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, cạnh tranh không lành mạnh, phá giá thị trường..., nhất là đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh chế biến, xuất khẩu thủy sản, ảnh hưởng đến uy tín sản phẩm thủy sản Việt Nam và làm thiệt hại lợi ích chung của cộng đồng.

c) Hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất kinh doanh tăng cường năng lực, áp dụng các chương trình sản xuất tiên tiến và hệ thống tự kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm ngay từ khâu bảo quản nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ.

d) Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường của các cơ sở sản xuất, chế biến; tăng mức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất của ngành thủy sản nói chung, trong chế biến thủy sản nói riêng.

4.6. Tăng cường công tác quản lý và đào tạo cán bộ

a) Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan về an toàn thực phẩm, bảo đảm hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế.

b) củng cố, kiện toàn hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm từ Trung ương đến địa phương, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm; tiếp tục thực hiện phân công, phân cấp giữa Trung ương và địa phương để thực hiện có hiệu quả Luật An toàn thực phẩm.

c) Phát triển các mô hình dịch vụ công, xã hội hóa các hoạt động tư vấn, đào tạo, kiểm nghiệm và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy cho các tổ chức cộng đồng trong việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế; tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, kể cả các tổ chức thuộc bên thứ ba, thực hiện các hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và kiểm soát chất lượng tại doanh nghiệp.

d) Hỗ trợ các hiệp hội, hội, tổ chức cộng đồng nâng cao năng lực chủ động đối phó, đấu tranh với những tranh chấp, rào cản thương mại trên thị trường quốc tế và chủ động đề xuất với các cơ quan quản lý nhà nước về cơ chế chính sách nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của các thành viên và của ngành nói chung.

đ) Đa dạng hóa hình thức đào tạo cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu, quản lý, cán bộ kỹ thuật và marketing của các doanh nghiệp nhằm từng bước nâng cao trình độ hiểu biết, giỏi về nghiệp vụ, am hiểu về luật pháp, chính sách thương mại của quốc tế.

4.7. Về cơ chế chính sách

a) Thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn huy động trong đó:

- Ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư và hỗ trợ đầu tư: Xây dựng hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm theo phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị sản phẩm cho các cơ quan quản lý, cơ quan nghiên cứu và các doanh nghiệp; kinh phí cho các hoạt động xúc tiến thương mại thuộc Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia (thực hiện các chiến dịch thông tin truyền thông và quảng bá sản phẩm thủy sản Việt Nam); xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu; đào tạo cán bộ nâng cao trình độ nghiệp vụ và luật pháp quốc tế phục vụ công tác thương mại và giải quyết tranh chấp thương mại trong lĩnh vực thủy sản.

- Vốn của các tổ chức, cá nhân: Đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp cơ sở chế biến theo hướng công nghiệp, hiện đại, đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến xuất khẩu nhằm tăng dần tỷ trọng xuất khẩu hàng có giá trị gia tăng cao, giảm tỷ trọng hàng sơ chế, hàng có giá trị gia tăng thấp; xây dựng và quảng bá thương hiệu cũng như các hoạt động xúc tiến thương mại của doanh nghiệp; đầu tư bảo đảm các điều kiện cho việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn bắt buộc và áp dụng các chương trình nuôi tiên tiến, bảo vệ môi trường và đào tạo nhân lực của doanh nghiệp.

b) Nghiên cứu xây dựng một số cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển xuất khẩu thủy sản như: Giảm thuế nhập khẩu thủy sản nguyên liệu, hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, xúc tiến thương mại...

c) Nghiên cứu việc xây dựng Quỹ Phát triển thị trường xuất khẩu thủy sản Việt Nam trên cơ sở tự nguyện tham gia của các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp chế biến xuất khẩu, với sự hướng dẫn, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước.

d) Tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách về đầu tư, tín dụng khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến... theo các quy định hiện hành.

Phụ lục 1. Kết quả sản xuất thủy sản năm 2016

Đơn vị tính: Sản lượng (1.000 tấn), Diện tích: (1.000 ha), Số lượng tàu thuyền (chiếc), Số lượng người tồ/đội (tồ/đội), Số lượng người (người), Giá trị kim ngạch (triệu USD), GTSX (tỷ đồng)

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu KH 2016	Thực hiện 2015	Ước thực hiện 2016	So sánh (%)	
					Kế hoạch	Cùng kỳ
a	b	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
I	TỔNG DIỆN TÍCH	1.300	1.280	1.300	100,0	104,0
1	Diện tích nuôi nước ngọt	450	450	450	100,0	100,0
	DT nuôi cá tra	5,1	5	5,05	99,0	99,0
2	Diện tích nuôi mặn- lợ	850	800	850	100,0	106,3
	DT nuôi tôm nước lợ	695	691,8	700	100,7	101,5
II	TỔNG SẢN LƯỢNG	6.396	6.559	6.726	105,2	102,5
1	Sản lượng khai thác	2.696	3.026	3.076	114,1	101,7
	Khai thác biển	2.511	2.840	2.876	114,5	101,3
	Khai thác nội địa	185	186	200	108,1	107,5
2	Sản lượng nuôi trồng	3.700	3.533	3.650	98,6	103,3
	<i>Sản lượng nuôi ngọt</i>	2.400	2.413	2.400	100,0	99,5
	<i>Sản lượng cá tra</i>	1.150	1.221	1.150	100,0	94,2
	<i>Sản lượng nuôi lợ mặn</i>	1.300	1.071	1.250	96,2	116,7
	Sản lượng tôm nước lợ	680	630	650	95,6	103,2
III	Số lượng tàu thuyền	114.000	107.041	109.762	96,3	102,5
IV	Số lượng tồ/đội SX trên biển	4.500	4.400	4.526	100,6	102,9
	Số lượng tàu tham gia		26.400	27.150		102,8
	Số lượng người tham gia		145.200	149.500		103,0
V	Giá trị kim ngạch XKTS	7.000	6.572	7.000	100,0	106,5

Phụ lục 2. Một số chỉ tiêu sản xuất thủy sản chủ yếu năm 2017

Đơn vị tính: Sản lượng (1.000 tấn), Diện tích: (1.000 ha), Số lượng tàu thuyền (chiếc), Số lượng người tổ/đội (tổ/đội), Số lượng người (người), Giá trị kim ngạch (triệu USD), GTSX (nghìn tỷ đồng)

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2015	Ước thực hiện 2016	KH 2017	So sánh (%) KH 2017/Ước TH 2016
a	B	1	2	3	4 =3/2
I	TỔNG DIỆN TÍCH	1.280	1.300	1.300	100,0
1	Diện tích nuôi nước ngọt	450	450	450	100,0
	DT nuôi cá tra	5	5,05	5,1	101,0
2	Diện tích nuôi mặn- lợ	800	850	850	100,0
	DT nuôi tôm nước lợ	691,8	700	700	100,0
II	TỔNG SẢN LƯỢNG	6.559	6.726	6.850	101,8
1	Sản lượng khai thác	3.026	3.076	3.050	99,2
	Khai thác biển	2840	2.876	2.850	99,1
	Khai thác nội địa	186	200	200	100,0
2	Sản lượng nuôi trồng	3.533	3.650	3.800	104,1
	<i>Sản lượng nuôi ngọt</i>	2.413	2.400	2.450	102,1
	<i>Sản lượng cá tra</i>	1.221	1.150	1.150	100,0
	<i>Sản lượng nuôi lợ mặn</i>	1.071	1.250	1.350	108,0
	Sản lượng tôm nước lợ	630	650	660	101,5
III	Số lượng tàu thuyền	107.041	109.762	109.230	99,5
IV	Số lượng tổ/đội SX trên biển	4.400	4.526	4.600	101,6
	Số lượng tàu tham gia	26.400	27.150	27.600	101,7
	Số lượng người tham gia	145.200	149.500	152.000	101,7
V	Giá trị kim ngạch XKTS	6.572	7.000	7.100	101,4

